

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê
năm 2023 của Tổng cục Thống kê**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê;

Căn cứ Thông tư số 06/2018/TT-BKHĐT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số;

Căn cứ nhu cầu thực tế về xác định nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch điều tra thống kê năm 2023 của Tổng cục Thống kê.

Điều 2. Nhiệm vụ của các đơn vị

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì tổ chức thực hiện điều tra, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng phương án, dự toán kinh phí điều tra thống kê năm 2023.

2. Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với các đơn vị xây dựng phương án, dự toán kinh phí và tổ chức thực hiện Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê.

3. Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê cho ý kiến các phương án điều tra thống kê trước khi trình Tổng cục trưởng ký quyết định ban hành.

4. Vụ Kế hoạch tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê và các đơn vị có liên quan lập dự toán kinh phí theo chế độ tài chính của Nhà nước.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

Phụ lục:

**DANH MỤC CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỰC HIỆN THEO
PHƯƠNG ÁN ĐÃ BAN HÀNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 144/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 02 năm 2023 của
Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

TT	Tên cuộc điều tra	Số Quyết định	Ngày tháng ban hành
1	Điều tra ngành công nghiệp	144/QĐ-TCTK	25/01/2017
		964/QĐ-TCTK	20/9/2021
2	Điều tra giá tiêu dùng thời kỳ 2020 - 2025	1134/QĐ-TCTK	12/7/2019
3	Điều tra giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất thời kỳ 2014-2019	89/QĐ-TCTK	11/02/2015
4	Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm gốc 2020	1354/QĐ-TCTK	26/8/2020
5	Điều tra giá sản xuất công nghiệp	775/QĐ-TCTK	28/6/2021
6	Điều tra giá sản xuất dịch vụ	754/QĐ-TCTK	24/6/2021
7	Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu	741/QĐ-TCTK	23/6/2021
8	Điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp	1501/QĐ-TCTK	18/10/2019
9	Điều tra chăn nuôi	739/QĐ-TCTK	23/6/2021
10	Điều tra lâm nghiệp	1591/QĐ-TCTK	12/11/2020
11	Điều tra thủy sản	1590/QĐ-TCTK	12/11/2020

KẾ HOẠCH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ NĂM 2023 CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ

(Theo Quyết định số 212 /QĐ-TCTK ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2023)

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
A. ĐIỀU TRA THÁNG					
Điều tra dân số, lao động và việc làm					
01	Điều tra lao động và việc làm	- Đối tượng điều tra: Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ. - Đơn vị điều tra: Hộ dân cư.	- Thông tin về nhân khẩu học của các thành viên trong hộ; - Thông tin về lao động, việc làm của thành viên trong hộ từ 05 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam; - Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0201, 0202, 0203, 0204, 0205, 0206, 0207 và 0209. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0201, 0202, 0203 và 0204. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0201, 0202, 0203, 0204, 0205, 0206 và 0207. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 4.4.1, 8.3.1, 8.5.1, 8.5.2, 8.5.3, 8.6.1 và 9.2.3. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê Thanh niên Việt Nam mã số 0301, 0302, 0303, 0304, 0305, 0307, 0308 và 0314. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê giới quốc gia mã số 0201, 0202, 0203, 0204, 0205, 0208, 0213, 0216, 0217 và 0222. - Thu thập thông tin về người Việt Nam đi du lịch nước ngoài.	Hàng tháng (từ ngày 01 hằng tháng)	Số liệu bảo đảm mức độ đại diện theo quý cho cấp vùng, TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và theo năm cho cấp tỉnh

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
			Thu thập thông tin về tình hình đời sống dân cư hàng tháng: - Đánh giá đời sống của hộ: ổn định/cải thiện/giảm sút và nguyên nhân; - Đánh giá về thu nhập/chi tiêu: tăng/giảm/không thay đổi và các nguyên nhân tác động; - Cách thức hộ gia đình ứng phó với các sự kiện tiêu cực. - Tình hình nhận trợ giúp của hộ, nguồn trợ giúp.		
Điều tra công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ và vốn đầu tư					
02	Điều tra ngành công nghiệp	- Đối tượng điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động sản xuất công nghiệp. - Đơn vị điều tra: Các tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp (cơ sở trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất công nghiệp); hợp tác xã và các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể có hoạt động sản xuất công nghiệp.	Thu thập thông tin thống kê về lĩnh vực công nghiệp: - Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất; tiêu thụ, tồn kho, lao động, doanh thu thuần; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0901, 0902, 0905, 0906. - Nhóm chỉ tiêu phản ánh xu hướng kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0703. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0802 và 0803.	Tháng (từ ngày 01 hằng tháng)	Toàn quốc, cấp tỉnh và ngành công nghiệp cấp I, cấp II, cấp IV, sản phẩm công nghiệp chủ yếu, loại hình kinh tế
03	Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ	- Đối tượng điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng	1. Điều tra hằng tháng: Thu thập thông tin thống kê về lĩnh vực thương mại và dịch vụ:	- Tháng (từ ngày 01 hằng tháng).	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		hóa sửa chữa ô tô xe máy và xe có động cơ khác; dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác; vận tải, kho bãi; ngân hàng và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ. - Đơn vị điều tra: Các tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp; hợp tác xã và các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể có hoạt động thương mại dịch vụ; tổ chức tín dụng.	- Tổng doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; doanh thu theo nhóm, ngành hàng; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1001. - Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1002, 1703. - Tổng doanh thu dịch vụ khác; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1004. - Doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách, bốc xếp hàng hóa, kho bãi, đại lý và các dịch vụ khác hỗ trợ vận tải. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1201. - Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển; khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1202, 1203. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1101 và 1102. Thu thập thông tin chỉ tiêu VSDG mã số 9.1.1 và 9.1.2 2. Điều tra hằng quý: - Tổng doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; - Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1003, 1311. - Doanh thu dịch vụ xuất bản; doanh thu dịch vụ phát thanh, truyền hình; doanh thu dịch vụ viễn thông; doanh thu dịch vụ lập trình máy tính;	- Quý (từ ngày 01 tháng cuối quý).	

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
			- Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính của tổ chức tín dụng phục vụ tính tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo quý. - Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502. - Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ - Nước đối tác. - Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1009, 1010. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0902.		
Điều tra giá					
04	Điều tra giá tiêu dùng (CPI)	- Đối tượng điều tra: Các hàng hóa và dịch vụ đại diện cho tiêu dùng của dân cư. - Đơn vị điều tra: Cơ sở kinh doanh (Sạp hàng, quầy hàng, điểm bán hàng chuyên bán lẻ); cơ sở kinh doanh dịch vụ; cơ quan; trường học; cơ sở khám chữa bệnh có địa điểm kinh doanh ổn định, thuộc các loại hình kinh tế.	- Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá bán lẻ (bao gồm VAT) hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. - Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1101, 1102, 1103; cung cấp, bổ sung thông tin tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1001, 1002; cung cấp, bổ sung thông tin tính chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1003. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 2.4.3. - Thu thập thông tin về mức giá hàng hóa và dịch vụ đại diện theo Chương trình so sánh quốc tế của Ngân hàng Phát triển Châu Á phục vụ tính toán sức mua tương đương từ đó đánh giá tương quan giàu nghèo giữa các quốc gia trong khu vực.	Chu kỳ hằng tháng, ngày 01 hằng tháng (điều tra 3 kỳ một tháng).	Thành thị, nông thôn, cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
B. ĐIỀU TRA QUÝ					
Điều tra công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ và vốn đầu tư					
05	Điều tra hoạt động xây dựng	- Đối tượng điều tra: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động xây dựng; các xã/phường/thị trấn và các hộ dân cư có các công trình xây dựng tự làm hay thuê cơ sở thi công. - Đơn vị điều tra: + Đơn vị điều tra hằng quý: Doanh nghiệp có hoạt động xây dựng; ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn có các công trình xây dựng do dân tự xây dựng; hộ dân cư có xây dựng tự làm hay thuê cơ sở xây dựng thi công. + Đơn vị điều tra hằng năm: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn có các công trình xây dựng do dân tự xây dựng; hộ dân cư có xây dựng tự làm hay thuê cơ sở xây dựng thi công.	1. Điều tra hằng quý: - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng đơn vị điều tra; nhóm chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; nhóm chỉ tiêu về công trình xây dựng thực hiện trong kỳ; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502. 2. Điều tra hằng năm: - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng đơn vị điều tra; nhóm chỉ tiêu về công trình xây dựng thực hiện trong kỳ; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502. - Thông tin về năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0404 và 0405.	- Quý: quý I ngày 25 tháng 02, quý II ngày 25 tháng 4, quý III ngày 25 tháng 8, quý IV ngày 25 tháng 10. - Năm: Ngày 01 tháng 02 hằng năm.	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
06	Điều tra vốn đầu tư thực hiện	- Đối tượng điều tra: Doanh nghiệp, hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất, kinh doanh và doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động sản xuất, kinh doanh có thực hiện đầu tư phục vụ sản xuất, kinh doanh; trang trại có thực hiện đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và cho đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; hộ dân cư có đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; đơn vị sự nghiệp có thực hiện đầu tư; xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các dự án, công trình xã hội hóa; Sở Tài chính; đơn vị phụ trách công tác thống kê, tài chính của bộ, ngành Trung ương.	1. Điều tra hằng quý: - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng về chủ đầu tư; nhóm chỉ tiêu kết quả vốn đầu tư thực hiện chia theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, mục đích đầu tư, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; danh mục các dự án của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ. - Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0401. - Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0403. 2. Điều tra hằng năm: - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng về chủ đầu tư; nhóm chỉ tiêu kết quả vốn đầu tư thực hiện chia theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, mục đích đầu tư, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; nhóm chỉ tiêu về công trình hoàn thành và năng lực mới tăng của nền kinh tế; - Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0401, 0402, 0403 và 0404. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0403.	- Quý: Ngày 25 tháng giữa quý. Riêng đối với trang trại, hộ dân cư thu thập thông tin quý II ngày 25 tháng 4, quý IV ngày 25 tháng 10. - Năm: Ngày 01 tháng 02 đối với trang trại, hộ dân cư, đơn vị sự nghiệp, xã/phường/ thị trấn; ngày 01 tháng 4 đối với Sở Tài chính; ngày 01 tháng 8 đối với Bộ ngành Trung ương.	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		- Đơn vị điều tra: + Đơn vị điều tra hằng quý: Doanh nghiệp, hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất, kinh doanh và doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động sản xuất, kinh doanh có thực hiện đầu tư phục vụ sản xuất, kinh doanh; trang trại có thực hiện đầu tư trong kỳ cho sản xuất, kinh doanh và cho đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; hộ dân cư có đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở. + Đơn vị điều tra hằng năm: Trang trại có thực hiện đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và cho đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; hộ dân cư có đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; đơn vị sự nghiệp có			

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		thực hiện đầu tư; xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các dự án, công trình xã hội hóa; Sở Tài chính; Đơn vị phụ trách công tác thống kê, tài chính của bộ, ngành Trung ương.			
Điều tra giá					
Điều tra giá sản xuất tính chỉ số giá theo quý, gồm:					
07	Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất	- Đối tượng điều tra: Các mặt hàng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đại diện dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. - Đơn vị điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh: Các cửa hàng vật tư nông nghiệp, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp; nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở sản xuất, các cơ sở sản xuất sản phẩm công nghiệp	- Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá của người sản xuất khi mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng vào sản xuất; (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến nơi sản xuất, trợ cấp sản xuất, không bao gồm VAT); Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1104.	Tháng (từ ngày 05 hằng tháng)	Một số tỉnh, cấp vùng và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		chế biến, chế tạo và xây dựng sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào cho sản xuất.			
08	Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	- Đối tượng điều tra: Các mặt hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đại diện. - Đơn vị điều tra: Hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác hoạt động trực tiếp sản xuất và bán sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.	- Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá sản xuất hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (bao gồm trợ cấp sản xuất, không bao gồm VAT); - Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1003.	Tháng (từ ngày 05 hằng tháng).	Cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc
09	Điều tra giá sản xuất công nghiệp	- Đối tượng điều tra: Các mặt hàng công nghiệp đại diện. - Đơn vị điều tra: Doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động sản xuất công nghiệp và bán các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ công nghiệp.	- Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá sản xuất hàng công nghiệp (bao gồm trợ cấp sản xuất, không bao gồm VAT); - Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1003.	Tháng (từ ngày 05 hằng tháng).	Cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
10	Điều tra giá sản xuất dịch vụ	- Đối tượng điều tra: Các sản phẩm dịch vụ đại diện. - Đơn vị điều tra: Đơn vị, cơ sở trực tiếp sản xuất và cung cấp các sản phẩm dịch vụ.	- Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá cước đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không và dịch vụ kho bãi, bốc xếp, bưu chính và chuyển phát; mức giá dịch vụ lưu trú, thông tin, truyền thông, chuyên môn, khoa học công nghệ, hành chính, dịch vụ khác (bao gồm trợ cấp sản xuất, không bao gồm VAT); - Điều tra mức giá dịch vụ lưu trú, ăn uống, thông tin, truyền thông, chuyên môn, khoa học công nghệ, hành chính; dịch vụ cá nhân và cộng đồng (không bao gồm VAT); Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1003.	Tháng (từ ngày 05 hằng tháng).	Cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc
11	Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu	- Đối tượng điều tra: Các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu đại diện trong rổ hàng hóa. - Đơn vị điều tra: Doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	- Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá xuất khẩu (giá FOB); - Điều tra mức giá nhập khẩu (giá CIF); Thu thập phục vụ tính các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1108, 1109.	Tháng (từ ngày 05 hằng tháng).	Toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
C. ĐIỀU TRA NĂM					
Điều tra dân số, lao động và việc làm					
12	Điều tra hiện động dân số và kế hoạch hóa gia đình	- Đối tượng điều tra: Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ (không bao gồm: những người sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an nhưng điều tra cả các hộ quân đội và công an đang sống trong khu vực dân cư của xã/phường/thị trấn điều tra). - Đơn vị điều tra: Hộ dân cư.	- Thông tin chung về dân số: họ tên nhân khẩu thực tế thường trú, giới tính, tình hình di cư, tình hình đi học, tình trạng hôn nhân, phụ nữ, người chết của hộ dân cư...; - Thông tin liên quan đến sinh đẻ, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản của phụ nữ 15-49 tuổi; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0102, 0103, 0104, 0105, 0106, 0107, 0108, 0109, 0111, 0113, 1604, 1605, 1801. - Tỷ số giới tính của dân số; - Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ; - Số năm đi học bình quân; - Số năm đi học kỳ vọng; Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0101, 0102, 1001 và 1002. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0102, 0103, 0104, 0105, 0106, 0107, 0108, 0109, 1402, 1403 và 1501. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 3.1.3, 3.1.5, 3.6.1, 4.6.1, 5.1.1, 5.6.1, 16.8.1. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê Thanh niên Việt Nam mã số 0201, 0202, 0205, 0607 và 0703.	Năm (ngày 01 tháng 4).	Số liệu đại diện cho toàn quốc, cấp tỉnh, thành thị và nông thôn, cấp vùng

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
			Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê giới quốc gia mã số 0101, 0102, 0103, 0105, 0106, 0107, 0108, 0109, 0110, 0407, 0408, 0410, 0503 và 0504.		
Điều tra đất đai, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản					
13	Điều tra diện tích cây nông nghiệp	1. Cây hằng năm 1.1. Vụ Đông: - Đối tượng điều tra: Cây nông nghiệp hằng năm Vụ Đông. - Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản của xã có gieo trồng cây hằng năm; phường, thị trấn có diện tích gieo trồng cây hằng năm trong vụ sản xuất trên 5 ha; doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có trồng cây nông nghiệp hằng năm trong thời kỳ điều tra. 1.2. Vụ Đông xuân: - Đối tượng điều tra: Cây nông nghiệp hằng năm Vụ Đông xuân. - Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản của xã có	- Diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp hằng năm (cây lúa, cây hằng năm khác) theo vụ/năm; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0801. - Diện tích cây lâu năm trồng tập trung hiện có tại thời điểm điều tra; diện tích cho sản phẩm các loại cây lâu năm trồng tập trung hiện có tại thời điểm điều tra; diện tích cây lâu năm trồng mới tập trung trong 12 tháng qua tính đến thời điểm điều tra; diện tích cây cao su thanh lý trong 12 tháng qua tính đến thời điểm điều tra. - Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0802. - Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0602. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0701.	- Cây hằng năm: theo vụ (sau khi kết thúc gieo trồng mỗi vụ sản xuất); - Cây lâu năm: hằng năm (ngày 01 tháng 11 năm báo cáo)	Cấp huyện, cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		gieo trồng cây hằng năm; phường, thị trấn có diện tích gieo trồng cây hằng năm trên 5 ha; doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có trồng cây nông nghiệp hằng năm trong thời kỳ điều tra. 1.3. Vụ Hè thu: - Đối tượng điều tra: Cây nông nghiệp hằng năm Vụ Hè thu. - Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản của xã có gieo trồng cây hằng năm; phường, thị trấn có diện tích gieo trồng cây hằng năm trên 5 ha; doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có trồng cây nông nghiệp hằng năm trong thời kỳ điều tra. 1.4. Vụ Thu đông: - Đối tượng điều tra: Cây nông nghiệp hằng năm Vụ Thu đông.			

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		- Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản của xã có gieo trồng cây hằng năm; phường, thị trấn có diện tích gieo trồng cây hằng năm trên 5 ha; doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có trồng cây nông nghiệp hằng năm trong thời kỳ điều tra. 1.5. Vụ Mùa: - Đối tượng điều tra: Cây nông nghiệp hằng năm Vụ Mùa. - Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản của xã có gieo trồng cây hằng năm; phường, thị trấn có diện tích gieo trồng cây hằng năm trên 5 ha; doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có trồng cây nông nghiệp hằng năm trong thời kỳ điều tra. 2. Cây lâu năm - Đối tượng điều tra: Cây lâu năm trồng tập trung.			

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		- Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản có cây lâu năm trồng tập trung; phường/thị trấn có cây lâu năm trồng tập trung trên 5 ha; doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có trồng cây nông nghiệp lâu năm trong thời kỳ điều tra.			
14	Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	1. Cây lúa: - Đối tượng điều tra: Cây lúa - Đơn vị điều tra: Hộ thực tế có gieo trồng lúa tại địa bàn điều tra của các huyện có diện tích trồng lúa trong vụ sản xuất từ 100 ha trở lên; doanh nghiệp, hợp tác xã và đơn vị sự nghiệp có trồng lúa trong vụ sản xuất. 2. Cây hằng năm khác: - Đối tượng điều tra: Các loại cây hằng năm khác ngoài lúa thu hoạch trong vụ điều tra.	1. Cây lúa: - Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng thu hoạch cây lúa; - Sản lượng và doanh thu bán thóc; - Thông tin về sử dụng thóc và sản phẩm phụ cây lúa; - Giá trị sản phẩm lúa thu hoạch trên 1 ha đất trồng lúa. 2. Cây hằng năm khác: - Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng thu hoạch các loại cây hằng năm khác; - Sản lượng và doanh thu sản phẩm bán ra; - Thông tin về sản phẩm phụ cây hằng năm ngoài lúa; - Thông tin về chi phí dịch vụ thuê ngoài cho sản xuất cây hằng năm ngoài lúa; - Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt. 3. Cây lâu năm	- Cây lúa: theo vụ sản xuất (Vụ Đông xuân; Vụ Hè thu; Vụ Thu đông; Vụ Mùa). - Cây hằng năm khác: theo vụ sản xuất (Vụ Đông; Vụ Đông xuân; Vụ Hè thu; Vụ Mùa). - Cây lâu năm: Cây lâu năm trồng diêm (điều tra sau khi đã cơ bản thu hoạch xong sản phẩm); Cây lâu năm	- Cây lúa: Cấp huyện, cấp tỉnh và toàn quốc; - Cây hằng năm khác, cây lâu năm: Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		- Đơn vị điều tra: Hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và đơn vị sự nghiệp thực tế có gieo trồng các loại cây hằng năm ngoài lúa tại địa bàn tùy theo quy mô diện tích cây trồng điều tra và theo vụ điều tra. 3. Cây lâu năm: - Đối tượng điều tra: Các loại cây lâu năm. - Đơn vị điều tra: Hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và đơn vị sự nghiệp thực tế có trồng tập trung cây lâu năm tại thời điểm điều tra và thu hoạch sản phẩm cây lâu năm trong 12 tháng qua tính đến thời điểm điều tra tại địa bàn điều tra.	- Đối với hộ: diện tích trồng tập trung hiện có, diện tích trồng tập trung cho sản phẩm, diện tích trồng mới tập trung, sản lượng thu hoạch; - Đối với các doanh nghiệp: diện tích trồng tập trung hiện có, diện tích trồng tập trung cho sản phẩm, sản lượng thu hoạch, số cây phân tán cho sản phẩm và sản lượng cây phân tán cho sản phẩm; - Sản lượng và doanh thu sản phẩm bán ra; - Số lượng và doanh thu cây giống lâu năm bán ra; - Sản lượng và doanh thu sản phẩm phụ cây lâu năm có thu hoạch (Gỗ, cành, thân có sử dụng...); - Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0803, 0804 và 0501. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0601. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0701.	còn lại (ngày 01 tháng 12 năm báo cáo).	
15	Điều tra chăn nuôi	1. Ngày 01/01: - Đối tượng điều tra: Trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan và vật nuôi khác (ngựa, dê, cừu, gia cầm khác...).	- Số lượng vật nuôi tại thời điểm điều tra; - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ điều tra; - Sản lượng sản phẩm và doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi trong kỳ điều tra;	Quý (ngày 01 tháng 01, ngày 01 tháng 4, ngày 01 tháng 7 và ngày 01	- Số lượng vật nuôi: Cấp huyện, cấp tỉnh và toàn quốc. - Sản lượng sản phẩm vật nuôi: Cấp

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		- Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản, tổ dân phố có hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có hoạt động chăn nuôi; hộ có chăn nuôi trong kỳ và đơn vị khai thác sản phẩm từ chim yến. 2. Ngày 01/4, ngày 01/7 và ngày 01/10: - Đối tượng điều tra: Lợn, gà, vịt, ngan. - Đơn vị điều tra: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có hoạt động chăn nuôi và hộ có chăn nuôi trong kỳ.	- Giá trị dịch vụ chăn nuôi; - Tình hình xử lý chất thải chăn nuôi; - Kết quả hoạt động thu hoạch tổ yến; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0805, 0806 và 0501.	tháng 10).	tỉnh và toàn quốc.
16	Điều tra lâm nghiệp	- Đối tượng điều tra: Rừng sản xuất; rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; cây giống lâm nghiệp; cây lâm nghiệp trồng phân tán. - Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản, tiểu khu có rừng; doanh nghiệp;	- Diện tích rừng: Rừng trồng tập trung (diện tích rừng được trồng mới, chăm sóc) phân theo các loại hình rừng; diện tích rừng tự nhiên (rừng khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ). Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0807. - Số lượng và doanh thu cây giống lâm nghiệp, cây hàng năm bán ra;	Năm (ngày 01 tháng 01).	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		hợp tác xã; tổ chức kinh tế; Ban quản lý rừng; tổ chức khác là các chủ rừng có hoạt động sản xuất lâm nghiệp; hộ thuộc thôn có rừng.	- Cây lâm nghiệp trồng phân tán; - Sản lượng và doanh thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán; - Sản lượng và doanh thu hoạt động lâm sinh; - Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0808, 0501.		
17	Điều tra thủy sản	1. Sản lượng khai thác thủy sản biển hằng tháng: - Đối tượng điều tra: Các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác) và tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ. - Đơn vị điều tra: Hộ khai thác thủy sản biển có động cơ của 28 tỉnh ven biển và Long An. 2. Ngày 01/6: - Đối tượng điều tra: Các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác); giống thủy sản được nuôi trồng; tàu thuyền khai thác thủy sản biển.	- Diện tích mặt nước thả nuôi, diện tích thu hoạch thủy sản chia theo loại mặt nước, loại thủy sản và phương thức nuôi trồng; số lồng, bè nuôi thủy sản; số hộ và thể tích nuôi trồng thủy sản bể, bồn; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0809. - Sản lượng thủy sản nuôi trồng, khai thác nội địa, khai thác biển không dùng phương tiện cơ giới trong kỳ; - Sản lượng khai thác thủy sản biển bằng tàu thuyền có động cơ trong tháng; - Số lượng con giống và số tiền bán giống thủy sản và trị giá cá cảnh, thuần dưỡng giống; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0810, 0501. - Số lượng, công suất và chiều dài tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ; - Số ngày hoạt động của tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ trong tháng; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0811. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch,	- Tháng (các ngày trong tháng); - 6 tháng (ngày 01 tháng 6); - Năm (ngày 01 tháng 12).	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		- Đơn vị điều tra: + Thôn, ấp, bản thuộc vùng ĐBSCL; Xã thuộc các tỉnh ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL); Phường/thị trấn có diện tích nuôi trồng thủy sản từ 0,2 ha trở lên, Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ thực tế có nuôi trồng thủy sản, sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản, chuyên nuôi cá cảnh thuộc các tỉnh trọng điểm về nuôi trồng thủy sản (Hà Nội, Hải Dương, Đồng Nai và các tỉnh thuộc vùng ven biển, vùng ĐBSCL). + Xã, phường, thị trấn, có hoạt động khai thác thủy sản biển trên địa bàn. 3. Ngày 01/12: - Đối tượng điều tra: Các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác); giống thủy sản được nuôi trồng và khai thác nội địa; tàu thuyền khai	đầu tư và thống kê mã số 0601. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0702.		

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		thác thủy sản biển. - Đơn vị điều tra: + Thôn, ấp, bản thuộc vùng ĐBSCL; Xã thuộc các tỉnh ngoài vùng ĐBSCL; Phường/thị trấn có diện tích nuôi trồng thủy sản từ 0,2 ha trở lên, Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ thực tế có nuôi trồng, sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản, chuyên nuôi cá cảnh, khai thác thủy sản nội địa.			

Điều tra công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ và vốn đầu tư

18	Điều tra chỉ tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam	- Đối tượng điều tra: Khách du lịch và khách quốc tế đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú. - Đơn vị điều tra: Khách du lịch; khách quốc tế đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú; các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành, các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú.	- Tổng mức chỉ tiêu và một số khoản chỉ tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam như: chi đi lại; chi ăn uống; chi lưu trú; chi tham quan; chi cho các dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí; chi cho y tế bảo vệ sức khỏe, chi mua hàng hóa; - Một số nhận xét đánh giá của khách quốc tế đối với cảnh quan thiên nhiên, môi trường, điều kiện vật chất, dịch vụ của các cơ sở lưu trú tại Việt Nam; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1009, 1707, 1708, 1709. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0902.	Năm (theo mùa du lịch)	Cấp tỉnh và toàn quốc
----	---	--	---	------------------------	-----------------------

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
Điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tài khoản quốc gia					
19	Điều tra doanh nghiệp	- Đối tượng điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong phạm vi một ngành kinh tế tại một địa điểm (đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn) của tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành O, ngành U và ngành T trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân). - Đơn vị điều tra: Các tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp; hợp tác xã (doanh nghiệp) và các đơn vị cơ sở trực thuộc doanh nghiệp.	Thông tin chung các đơn vị điều tra: - Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra; - Nhóm thông tin về lao động, thu nhập của người lao động; - Nhóm thông tin về nguồn vốn, tài sản, doanh thu, lợi nhuận của đơn vị điều tra; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0304, 0305, 0306. - Nhóm thông tin về năng lượng; Thu thập thông tin thống kê quốc gia mã số 0908. - Nhóm thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị điều tra: Kết quả sản xuất, kinh doanh; sản phẩm sản xuất, kinh doanh; chi phí sản xuất, kinh doanh;... - Thu thập thông tin thống kê về lĩnh vực vốn đầu tư, xây dựng, tài khoản quốc gia; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0401, 0402, 0403, 0404, 0405, 0501, 0502, 0515, 0516, 0517. - Thu thập thông tin thống kê về lĩnh vực công nghiệp; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0902, 0903, 0904 và 1512. - Thông tin thống kê về lĩnh vực thương mại dịch vụ, công nghệ thông tin và khoa học công nghệ; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1001, 1002, 1003, 1004, 1009, 1010, 1703, 1201, 1202, 1203, 1311, 1312, 1321, 1405.	Năm (ngày 01 tháng 4)	Toàn quốc, cấp vùng, cấp tỉnh, ngành kinh tế, loại hình doanh nghiệp.

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
			Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0302, 0403, 0501, 0701, 0702, 1202. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0803, 0902, 1101, 1102. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 9.1.1, 9.1.2.		
20	Điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi	- Đối tượng điều tra: Các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi. - Đơn vị điều tra: Các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi.	- Thông tin định danh của đơn vị bao gồm: tên, địa chỉ, mã số thuế (nếu có), điện thoại, email, loại hình tổ chức của đơn vị; - Thông tin về lao động của đơn vị; - Thông tin về tài sản của đơn vị; - Thông tin về kết quả hoạt động (doanh thu, chi phí) của đơn vị; Thu thập thông tin phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502.	Năm (ngày 01 tháng 7)	Toàn quốc, cấp vùng, cấp tỉnh, ngành kinh tế.
Điều tra y tế, xã hội và môi trường					
21	Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	- Đối tượng điều tra: Các thành viên hộ, hộ dân cư. - Đơn vị điều tra: Hộ dân cư.	- Thông tin định danh của hộ; - Thông tin của thành viên hộ về nhân khẩu học, giáo dục, y tế, nhân trắc, việc làm và tiền lương, tiền công; - Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tạo thu nhập và thu nhập khác của hộ; - Thông tin về nhà ở, điện, nguồn nước sử dụng, điều kiện vệ sinh, đồ dùng lâu bền;	Quý (ngày 01 tháng giữa quý).	Toàn quốc, thành thị - nông thôn, cấp vùng và cấp tỉnh.

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
			Thu thập các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1802, 1804, 1805, 1808 và 1809. - Nhóm thông tin thống kê về công nghệ thông tin và truyền thông; Thu thập các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1305, 1306, 1308, 1313, 1317 và 1320. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 1301 và 1302. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1502, 1503, 1505, 1506, 1508 và 1509. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 1.1.1, 6.1.2, 6.2.1. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê Thanh niên Việt Nam mã số 1001. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê giới quốc gia mã số 0218, 0219, 0220.		
22	Điều tra người khuyết tật	- Đối tượng điều tra: Thành viên hộ dân cư; người khuyết tật đang thực tế thường trú tại các cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật; trường tiểu học, trung học cơ sở đóng tại địa bàn xã, phường, thị trấn; trạm y tế xã, phường, thị trấn.	- Tỷ lệ người khuyết tật chia theo dạng tật, nguyên nhân khuyết tật; - Đánh giá thực trạng điều kiện sống và an sinh xã hội cho người khuyết tật; - Xác định nhu cầu và quyền bình đẳng cơ hội về chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng; - Nhu cầu và quyền bình đẳng cơ hội về giáo dục việc làm; - Xác định nhu cầu và quyền bình đẳng cơ hội tiếp cận thông tin và truyền thông; - Xác định nhu cầu và quyền bình đẳng tiếp cận các	Năm (ngày 01 tháng 9)	Cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc.

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		- Đơn vị điều tra: Hộ dân cư; cơ sở bảo trợ/chăm sóc người khuyết tật; ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; trường tiểu học; trung học cơ sở đóng tại địa bàn xã, phường; trạm y tế xã, phường, thị trấn.	công trình xây dựng, giao thông công cộng; - Thái độ đối với người khuyết tật; - Cung cấp thông tin đánh giá Luật người khuyết tật của Việt Nam và Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật, giám sát các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) về người khuyết tật. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0110. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê giới quốc gia mã số 0112.		

D. ĐIỀU TRA KHÁC

23	Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê	Tổ chức, cá nhân đã và đang sử dụng hoặc có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê do ngành Thống kê phổ biến/cung cấp trong các cơ quan Nhà nước; cơ quan Đảng, đoàn thể; cơ quan thông tin đại chúng; doanh nghiệp và nhà đầu tư; cơ sở nghiên cứu, giáo dục và đào tạo; các Đại sứ quán, tổ chức quốc tế có Văn phòng đại diện tại Việt Nam và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác.	- Tình hình sử dụng thông tin thống kê của các đối tượng dùng tin trong thời gian qua. - Đánh giá mức độ hài lòng của các đối tượng dùng tin về thông tin thống kê nói chung và những sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu của ngành Thống kê như: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng; Niên giám thống kê hàng năm; trang thông tin điện tử thống kê; các báo cáo phân tích thống kê nhiều năm; số liệu các cuộc điều tra thống kê. - Tìm hiểu triển vọng sử dụng và nhu cầu về thông tin thống kê của các đối tượng dùng tin trong thời gian tới.	Năm (ngày 01 tháng 8)	Cấp tỉnh và toàn quốc
----	--	--	---	-----------------------	-----------------------

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
24	Điều tra thí điểm “Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ”	1. Đối tượng điều tra: Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ; hộ dân cư trên các địa bàn điều tra được chọn. 2. Đơn vị điều tra: Hộ dân cư trên các địa bàn điều tra được chọn.	- Thu thập thông tin của các thành viên trong hộ; - Thông tin về các sự kiện sinh, chết và di cư của hộ trong 5 năm qua; - Thu thập thông tin về nhà ở; - Thử nghiệm thu thập thông tin về người nước ngoài tại Việt Nam; - Thử nghiệm cập nhật danh sách thôn, ấp, bản, tổ dân phố và địa bàn điều tra; - Thử nghiệm nội dung điều tra, ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, xử lý thông tin để áp dụng cho cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.	Năm	Tỉnh được chọn mẫu điều tra